



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03993/2026/PKQ (2343.02W2606.0554)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 15/06/2026
Thời gian thử nghiệm : 15/06/2026 - 30/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP III
					TLIP III (Kq=0,9, kf= 0,9)
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,6	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	42	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,2	6 - 9
4.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	19	300
5.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	64	350
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	34	200
7.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0026	0,0405
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0004	0,0405
9.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	<0,0002	0,00405
10.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0026	0,081
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2023	75	405
12.	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	<0,003	0,0405
13.	Cr ³⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,007	0,162
14.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0043	1,62
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,59	2,43
16.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,029	0,162
17.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,13	0,405
18.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	1,19	0,81
19.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	<0,01	0,0567

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP III
					TLIP III (Kq=0,9, kf= 0,9)
20.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,081
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1,0	5
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-B&D:2023	<0,02	0,162
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	0,0405
24.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F..B&D:2023	0,78	4,05
25.	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,84	15
26.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	14,3	60
27.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	4,06	15
28.	Clo dư ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	<0,05	0,81
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00004	0,243
30.	Tổng PCB ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	0,00243
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	0,1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,08	1
33.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	4,6x10 ⁵	1.000.000

Ghi chú:

- **TLIP III:** Waste water quality standard
- **Tình trạng mẫu:** Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
- **NTI:** Nước thải công nghiệp trước hệ thống xử lý
- (a): Thông số được Vilas công nhận;
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03994/2026/PKQ (2343.02W2606.0555)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VINH PHÚC
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ
Loại mẫu : Nước thải
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 15/06/2026
Thời gian thử nghiệm : 15/06/2026 - 30/06/2026

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cmax
1.	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,7	40
2.	Độ màu ^(a,b)	Pt/Co	TCVN 6185(C):2015	27	50
3.	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,2	6 ÷ 9
4.	BOD ₅ (20°C) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	5	27
5.	COD ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	16	67,5
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	6	45
7.	Asen (As) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0039	0,045
8.	Cadimi (Cd) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,00 ^(*) (LOD=0,0002)	0,045
9.	Thủy ngân (Hg) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,00 ^(*) (LOD=0,0002)	0,0045
10.	Chì (Pb) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0085	0,09
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-B:2023	87	450
12.	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,00 ^(*) (LOD=0,003)	0,045
13.	Cr ³⁺ ^(a,b)	mg/L	SMEWW 3125B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,0034	0,18
14.	Đồng (Cu) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,0012	1,8
15.	Kẽm (Zn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,13	2,7
16.	Ni ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,024	0,18
17.	Mangan (Mn) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,063	0,45
18.	Sắt (Fe) ^(a,b)	mg/L	US EPA 6020B	0,69	0,9
19.	Tổng xianua ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-CN-C&E:2023	<0,01	0,063

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO/IEC 17025:2017

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cmax
20.	Tổng phenol ^(a,b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,09
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a,b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	<1,0	4,5
22.	Sunfua (S ²⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023	<0,02	0,18
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	0,045
24.	Florua (F ⁻) ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-F..B&D:2023	0,57	4,5
25.	Amoni (tính theo N) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,15	4,5
26.	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6624-2:2000	6,3	18
27.	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	2,37	3,6
28.	Clo dư ^(a,b)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2023	<0,05	0,9
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C + US EPA 3620C + US EPA 8270E	<0,00004	0,27
30.	Tổng PCB ^(a,b)	mg/L	US EPA 3510C+ US EPA 3620C+ US EPA 8270E	<0,00001	0,0027
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	<0,004	1
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a,b)	Bq/L	SMEWW 7110B:2023	0,03	0,1
33.	Coliform ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	2,4x10 ³	3.000

Ghi chú:

- **QCVN 40:2011/BTNMT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- **Cmax**: Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,0$
- **Tình trạng mẫu**: Bảo quản lạnh, hâm hóa chất
- **NT2**: Nước thải công nghiệp sau hệ thống xử lý;
- **(a)**: Thông số được Vilas công nhận;
- **(b)**: Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- **(*)**: Kết quả phân tích nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

QA/QC

KẾT VIÊN TRƯỞNG
PHÓ VIÊN TRƯỞNG

Phan Quang Thăng

Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.